

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2022

TP, HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		587.523.213.058	646.277.286.968
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	100.686.457.398	277.013.472.236
111	1. Tiền		39.601.457.398	8.663.472.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.085.000.000	268.350.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		308.523.662.500	72.930.289.410
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12a	365.474.766.066	72.230.289.410
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12a	(57.651.103.566)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.495.847.289	247.332.627.824
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	15.329.536.844	14.355.047.835
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	61.370.845.063	14.789.638.110
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	210.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.944.178.993	9.336.655.490
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		70.097.625.485	42.588.827.060
141	1. Hàng tồn kho	8	70.097.625.485	42.588.827.060
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.719.620.386	6.412.070.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	43.973.590	364.748.262
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	29.675.646.796	4.265.009.588
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	14	-	1.782.312.588
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.152.760.090.797	513.222.095.631
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		113.861.982.100	113.855.982.100
215	1. Phải thu dài hạn khác	10	113.861.982.100	113.855.982.100
220	II. Tài sản cố định		985.116.870.843	377.564.929.870
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11a	984.973.593.064	377.226.985.427
222	- Nguyên giá		1.810.575.647.479	1.038.161.014.467
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(825.602.054.415)	(660.934.029.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11b	143.277.779	337.944.443
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(506.222.221)	(311.555.557)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.516.388.685	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11c	1.516.388.685	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.051.065.652	5.106.964.852
251	1. Đầu tư vào công ty con	12b	4.800.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12c	7.174.000.000	7.174.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12c	(2.922.934.348)	(2.067.035.148)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		43.213.783.517	16.694.218.809
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	43.213.783.517	16.694.218.809
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.740.283.303.855	1.159.499.382.599

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		657.881.570.768	156.013.425.233
310	I. Nợ ngắn hạn		252.156.382.768	112.585.125.233
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	33.127.556.683	23.805.180.551
312	2. Người mua trả tiền trước		1.194.737.708	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	28.834.563.944	401.924.827
314	4. Phải trả người lao động		90.587.000	5.906.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.491.142.508	8.449.604.784
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.414.281.449	7.224.825.112
320	7. Vay ngắn hạn	17	166.323.438.882	65.691.018.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	9.680.074.594	7.006.665.086
330	II. Nợ dài hạn		405.725.188.000	43.428.300.000
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	405.725.188.000	43.428.300.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.082.401.733.087	1.003.485.957.366
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.082.401.733.087	1.003.485.957.366
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		94.704.971.330	84.191.556.885
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		232.572.852.957	164.170.491.681
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		123.207.824.481	127.428.318.357
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		109.365.028.476	36.742.173.324
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.740.283.303.855	1.159.499.382.599



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		164.301.787.786	57.504.632.442
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao TSCĐ	11	165.345.736.584	145.130.884.407
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		58.507.002.766	(239.620.322)
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.027.459.304	(1.708.091.377)
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	25	(3.704.268.993)	(79.553.898.453)
6	Chi phí lãi vay	26	22.523.778.867	4.994.696.729
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		411.001.496.314	126.128.603.426
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(51.504.392.502)	168.436.740.178
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(15.786.209.056)	(4.144.319.082)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		6.053.816.753	(574.779.708)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(26.198.790.036)	2.574.778.103
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(293.244.476.656)	(18.651.664.559)
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.376.642.456)	(5.367.505.799)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.972.886.523)	(22.545.269.149)
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác		(8.865.828.131)	(6.913.090.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.893.912.293)	238.943.493.410
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(808.145.634.692)	(252.800.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		163.636.364	96.922.184.809
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(150.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		360.000.000.000	53.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.899.694.216	3.611.780.374
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(594.082.304.112)	153.281.165.183

Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	653.618.777.080	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(189.080.455.730)	(135.710.050.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(42.748.418.124)	(39.188.228.636)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		421.789.903.226	(174.898.278.636)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(174.186.313.179)	217.326.379.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	277.013.472.236	59.669.580.824
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.140.701.659)	17.511.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	100.686.457.398	277.013.472.236

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 256 (31 tháng 12 năm 2021 là: 272).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--|
| Phụ tùng, vật tư | - chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty Cổ phần Âu Lạc
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
Tiền mặt	345.650.818	444.926.799
Tiền gửi ngân hàng	39.255.806.580	8.218.545.437
Các khoản tương đương tiền (*)	61.085.000.000	268.350.000.000
TỔNG CỘNG	<u>100.686.457.398</u>	<u>277.013.472.236</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	3.526.477.290	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	3.515.655.528	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	3.486.736.562	-
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	2.194.889.339	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	1.549.562.003	3.300.000.000
Khác	1.056.216.122	11.055.047.835
TỔNG CỘNG	<u>15.329.536.844</u>	<u>14.355.047.835</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
GSW Forward Pte Ltd	28.074.000.000	-
GSW Future Pte Ltd	28.074.000.000	-
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	3.740.831.100	1.597.361.700
Văn phòng Luật sư Kim Anh	-	7.260.000.000
Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam	-	5.190.474.770
Khác	1.482.013.963	741.801.640
TỔNG CỘNG	<u>61.370.845.063</u>	<u>14.789.638.110</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2022</i>	<i>31.12.2021</i>
Tạm ứng	690.368.560	100.000.000
Bảo hiểm phải thu	12.092.593	417.822.817
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	72.526.966	6.838.434.917
Lãi phải thu	52.593.754	411.655.341
Khác	<u>2.116.597.120</u>	<u>1.568.742.415</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.944.178.993</u>	<u>9.336.655.490</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2022</i>	<i>31.12.2021</i>
Công cụ, dụng cụ	25.584.248.543	16.048.643.923
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	<u>44.513.376.942</u>	<u>26.540.183.137</u>
TỔNG CỘNG	<u>70.097.625.485</u>	<u>42.588.827.060</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2022</i>	<i>31.12.2021</i>
Phí bảo hiểm	43.973.590	42.160.663
Khác	<u>-</u>	<u>322.587.599</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.973.590</u>	<u>364.748.262</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2022</i>	<i>31.12.2021</i>
Chi phí sửa chữa định kỳ	41.090.095.607	12.978.730.899
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	1.583.143.000	2.770.495.000
Máy móc, thiết bị	<u>540.544.910</u>	<u>944.992.910</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.213.783.517</u>	<u>16.694.218.809</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 112.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

Công ty Cổ phần Âu Lạc
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Đvt: VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.037.202.454.671	958.559.796	1.038.161.014.467
Mua mới trong năm	772.897.677.557	-	772.897.677.557
Thanh lý, nhượng bán	<u>(483.044.545)</u>	<u>-</u>	<u>(483.044.545)</u>
Số cuối năm	1.809.617.087.683	958.559.796	1.810.575.647.479
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	660.008.758.132	925.270.908	660.934.029.040
Khấu hao trong năm	165.136.803.252	14.266.668	165.151.069.920
Thanh lý, nhượng bán	<u>(483.044.545)</u>	<u>-</u>	<u>(483.044.545)</u>
Số cuối năm	824.662.516.839	939.537.576	825.602.054.415
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	377.193.696.539	33.288.888	377.226.985.427
Số cuối năm	984.954.570.844	19.022.220	984.973.593.064

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ vô hình là các phần mềm máy tính.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đvt: VND	
	<i>Tại ngày</i> <i>31.12.2022</i>	<i>Tại ngày</i> <i>31.12.2021</i>
Mua sắm tài sản cố định	305.223.548	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	<u>1.211.165.137</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.516.388.685</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

(a) Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2022			Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu ACB	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)	-	-	-
Cổ phiếu EIB	-	-	-	72.230.289.410	145.224.758.000	-
TỔNG CỘNG	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)	72.230.289.410	145.224.758.000	-

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning với số tiền 4.800.000.000 VND, chiếm 96% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09-2022/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 7 năm 2022.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2022			Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	570.000.000	(1.550.000.000)	2.120.000.000	900.000.000	(1.220.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	219.000.000	(526.000.000)	745.000.000	635.100.000	(109.900.000)
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	309.000.000	550.956.700	(142.340.500)	309.000.000	276.458.700	(32.541.300)
TỔNG CỘNG	7.174.000.000	4.635.362.852	(2.922.934.348)	7.174.000.000	5.106.964.852	(2.067.035.148)

Công ty Cổ phần Âu Lạc
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
Standard Maritime Pte Ltd	9.578.973.264	5.618.931.045
Odyssey Inc. Pte Ltd	6.044.688.703	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	5.427.588.489	2.347.227.438
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nam Côn Sơn	2.346.158.788	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải An Thái Dương	1.931.044.560	134.376.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.644.637.780	5.218.788.800
Khác	6.154.465.099	10.485.857.268
TỔNG CỘNG	33.127.556.683	23.805.180.551

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31.12.2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.782.312.588)	32.884.107.226	(2.972.886.523)	28.128.908.115
Thuế GTGT phải nộp	(4.265.009.588)	(25.410.637.208)	-	(29.675.646.796)
Thuế thu nhập cá nhân	401.924.827	5.262.716.577	(5.023.947.546)	640.693.858
Các loại thuế khác	-	646.448.971	(581.487.000)	64.961.971
TỔNG CỘNG	(5.645.397.349)	13.382.635.566	(8.578.321.069)	(841.082.852)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
Phí phạt hợp đồng	4.883.697.840	-
Phí lãi vay	2.147.136.411	-
Phí tư vấn luật sư	-	6.656.350.000
Phí bảo hiểm	871.672.620	561.965.187
Các khoản khác	588.635.637	1.231.289.597
TỔNG CỘNG	8.491.142.508	8.449.604.784

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
Cổ tức phải trả	2.630.203.500	4.415.954.424
Phí hoa hồng	821.055.978	1.783.961.495
Các khoản khác	963.021.971	1.024.909.193
TỔNG CỘNG	4.414.281.449	7.224.825.112

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
Ngắn hạn	166.323.438.882	65.691.018.000
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	90.519.010.882	-
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	75.804.428.000	65.691.018.000
Dài hạn	405.725.188.000	43.428.300.000
Vay dài hạn từ ngân hàng	481.529.616.000	109.119.318.000
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(75.804.428.000)	(65.691.018.000)
TỔNG CỘNG	572.048.626.882	109.119.318.000

Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 31.12.2021	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại Ảnh hưởng CLTG	Tại ngày 31.12.2022
Vay ngân hàng ngắn hạn	-	134.371.947.080	(42.243.923.730)	- (1.609.012.468)	90.519.010.882
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	65.691.018.000	-	(117.793.064.000)	127.906.474.000	75.804.428.000
Vay ngân hàng dài hạn	43.428.300.000	519.246.830.000	(29.043.468.000)	(127.906.474.000)	405.725.188.000
TỔNG CỘNG	109.119.318.000	653.618.777.080	(189.080.455.730)	- (1.609.012.468)	572.048.626.882

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay ngân hàng ngắn hạn

Nợ vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5, được bảo đảm bằng thế chấp tàu Aulac Conifer.

Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Tại ngày 31.12.2022</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	147.010.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	<u>334.518.786.000</u>	Đến ngày 24 tháng 6 năm 2029	Thả nổi	Tàu
	481.529.616.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(75.804.428.000)</u>			
TỔNG CỘNG	405.725.188.000			



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	7.006.665.086	8.361.223.165
Sử dụng trong kỳ	(6.525.828.131)	(4.573.090.000)
Trích trong kỳ	9.199.237.639	3.218.531.921
Số dư cuối kỳ	9.680.074.594	7.006.665.086

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	56.470.620	564.706.200.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	164.170.491.681	1.003.485.957.366
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	131.417.680.560	131.417.680.560
Trả cổ tức	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.199.237.639)	(9.199.237.639)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.513.414.445	(10.513.414.445)	-
Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.704.971.330	232.572.852.957	1.082.401.733.087

Đvt: VND

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

21. CỐ TỨC

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	4.415.954.424	2.641.515.860
Cố tức phải trả trong năm	40.962.667.200	40.962.667.200
Cố tức đã chi trả trong năm	<u>(42.748.418.124)</u>	<u>(39.188.228.636)</u>
Số dư cuối năm	<u>2.630.203.500</u>	<u>4.415.954.424</u>

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	131.417.680.560	45.979.027.440
Quý khen thưởng, phúc lợi	<u>(9.199.237.639)</u>	<u>(3.218.531.921)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	<u>122.218.442.921</u>	<u>42.760.495.519</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	<u>51.203.334</u>	<u>51.203.334</u>
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.387</u>	<u>835</u>

(b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

23. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	817.741.815.976	389.790.674.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	<u>35.054.758.113</u>	<u>3.481.684.254</u>
TỔNG CỘNG	<u>852.796.574.089</u>	<u>393.272.359.038</u>

24. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bao gồm giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu và dịch vụ khác.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.540.632.629	2.917.011.057
Lãi kinh doanh chứng khoán	82.114.184.193	3.477.473.091
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.323.678.554	4.156.011.958
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.708.091.377
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	369.149.518
TỔNG CỘNG	97.978.495.376	12.627.737.001

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	22.523.778.867	4.994.696.729
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	58.507.002.766	129.529.196
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	4.027.459.304	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.381.673.572	865.528.158
Khác	504.208.477	12.426.810
TỔNG CỘNG	89.944.122.986	6.002.180.893

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	14,566,500,460	8,468,905,953
Chi phí hoa hồng	14,566,500,460	8,468,905,953
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	21.951.388.387	17.978.504.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.493.102.852	11.851.411.907
Chi phí khấu hao	280.441.762	421.756.973
Khác	3.425.585.207	1.140.450.342
TỔNG CỘNG	43.150.518.208	31.392.124.219

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	303.969.158.447	152.586.386.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.110.642.350	115.288.950.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.345.736.584	145.130.884.407
Chi phí nhân công	81.148.614.601	54.941.070.891
Chi phí khác	9.702.975.132	4.516.940.070
TỔNG CỘNG	<u>718.277.127.114</u>	<u>472.464.231.913</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune	23.223.872.394	498.648.910.644
Thu nhập do thanh lý tài sản	163.636.364	76.636.887.396
Khác	3.344.727.047	8.096.404.426
TỔNG CỘNG	<u>26.732.235.805</u>	<u>583.382.202.466</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bồi thường hợp đồng	4.883.697.840	-
Chi phí do thanh lý tàu Aulac Fortune	-	320.352.836.737
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune	33.944.798	132.898.416.520
Khác	66.624.746	60.000.000
TỔNG CỘNG	<u>4.984.267.384</u>	<u>453.311.253.257</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>164.301.787.786</u>	<u>57.504.632.442</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	32.860.357.557	11.500.926.488
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	23.749.669	24.678.514
Chi phí thuế TNDN	<u>32.884.107.226</u>	<u>11.525.605.002</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

32. THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Năm nay	Năm trước	
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	408.000.000	408.000.000	
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	396.000.000	396.000.000	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	300.000.000	300.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	300.000.000	300.000.000	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	300.000.000	300.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	3.088.582.768	2.317.527.476	
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.650.885.843	1.223.306.498	
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.598.797.929	1.165.968.031	
TỔNG CỘNG		8.042.266.540	6.410.802.005	

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023